

Số: 20/2013/QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 7 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về quản lý, sử dụng kinh phí
từ nguồn ngân sách Nhà nước để thực hiện miễn thuỷ lợi phí
trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi số 32/2001/PL-UBTVQH10 ngày 04 tháng 4 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi;

Căn cứ Nghị định số 31/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm công ích; Quy chế đấu thầu, đặt hàng, giao kế hoạch và cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích ban hành kèm theo Quyết định số 256/2006/QĐ-TTg ngày 9 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi;

Căn cứ Thông tư số 11/2009/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn đặt hàng, giao kế hoạch đối với các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thuỷ lợi và quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thuỷ lợi;

Căn cứ Thông tư số 65/2009/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 10 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Hướng dẫn tổ chức hoạt động và phân cấp quản lý, khai thác công trình thuỷ lợi;

Căn cứ Thông tư số 56/2010/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định một số nội dung trong hoạt động của các tổ chức quản lý, khai thác công trình thuỷ lợi;

Căn cứ Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng tại Tờ trình số 724/TTr-SNN ngày 18 tháng 6 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý, sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện miễn thuỷ lợi phí trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 2. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy định nêu tại Điều 1, Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 20/2009/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng Ban hành Quy định về quản lý, sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách Nhà nước để thực hiện miễn thuỷ lợi phí trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Đơn giá mức thu thuỷ lợi phí theo quy định tại Điều 4, Quy định ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Cục trưởng Cục thuế Đà Nẵng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, phường, xã và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Duy Khương

QUI ĐỊNH

**Về quản lý, sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước
để thực hiện miễn thuỷ lợi phí trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND
ngày 09 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định việc quản lý, sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện miễn thuỷ lợi phí trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên đến việc thực hiện miễn thuỷ lợi phí và liên quan đến việc quản lý, khai thác công trình thuỷ lợi trên địa bàn thành phố Đà Nẵng (kể cả đơn vị quản lý và khai thác công trình thuỷ lợi của địa phương khác phục vụ cấp, tưới, tiêu nước cho diện tích đất, mặt nước thuộc địa bàn thành phố Đà Nẵng).

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. “Công trình thuỷ lợi” là công trình thuộc kết cấu hạ tầng nhằm khai thác mặt lợi của nước; phòng, chống tác hại do nước gây ra, bảo vệ môi trường và cân bằng sinh thái, bao gồm: hồ chứa nước, đập, cống, trạm bơm, giếng, đường ống dẫn nước, kênh, công trình trên kênh, đê, kè và bờ bao các loại.

2. “Tổ hợp tác dùng nước” là hình thức hợp tác của những người cùng hưởng lợi từ công trình thuỷ lợi, làm nhiệm vụ khai thác và bảo vệ công trình, phục vụ sản xuất, dân sinh.

3. Đặt hàng thực hiện nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thuỷ lợi: là việc cơ quan đặt hàng lựa chọn và chỉ định đơn vị thực hiện nhiệm vụ quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình thuỷ lợi nhằm cung cấp dịch vụ tưới, tiêu, cấp nước cho sản xuất, dân sinh, kinh tế, xã hội đáp ứng yêu cầu về số lượng, chất lượng sản phẩm, đơn giá, thời gian,... theo quy định.

4. Tạo nguồn tưới tiêu theo quy định này bao gồm các trường hợp sau đây:

- Dùng biện pháp công trình như đập dâng, hồ chứa chặn trên các sông, suối tạo nguồn nước để cấp nước trực tiếp đến công trình đầu mối thuộc hệ thống công trình thuỷ lợi của đơn vị quản lý thuỷ nông khác sử dụng.

- Dùng biện pháp công trình đập dâng ngăn mặn để tạo nguồn nước ngọt cấp nước trực tiếp đến công trình đầu mối thuộc hệ thống công trình thuỷ lợi của đơn vị quản lý thuỷ nông khác sử dụng.

- Cấp nước từ kênh tưới đổ trực tiếp vào công trình đầu mối thuộc hệ thống công trình thủy lợi của đơn vị quản lý thủy nông khác sử dụng. Trường hợp không có kênh tưới đổ nước trực tiếp đến đơn vị sử dụng nước tạo nguồn thì phải được Sở Nông nghiệp & PTNT và UBND quận, huyện kiểm tra xác nhận.

- Dùng động lực lấy nước từ sông, suối chuyển đến công trình đầu mối thuộc hệ thống công trình thủy lợi do đơn vị quản lý thủy nông khác sử dụng.

5. Sử dụng nguồn nước tạo nguồn theo quy định này bao gồm các trường hợp sau đây:

- Dùng biện pháp động lực lấy nước trực tiếp từ trong lòng hồ chứa, thượng lưu của các đập dâng (tính từ cao trình mực nước thiết kế thấp nhất trở xuống) trên kênh tưới của đơn vị quản lý thủy nông khác để tưới tiêu.

- Dùng biện pháp động lực hoặc trọng lực lấy nguồn nước do đơn vị quản lý thủy nông khác chuyển đến để tưới tiêu.

Điều 4. Mức thu thủy lợi phí

Mức thủy lợi phí, tiền nước quy định đối với các công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Đà Nẵng được quy định cụ thể như sau:

1. Mức thủy lợi phí đối với đất trồng lúa

TT	Biện pháp công trình	Mức thu (đồng/ha/vụ)
1	Diện tích tưới chủ động 100%	
1.1	Tưới tiêu bằng động lực	1.409.000
1.2	Tưới tiêu bằng trọng lực	986.000
1.3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.197.000
2	Diện tích tưới chủ động một phần thì thu bằng mức 60% mức phí trên	
3	Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì thu bằng 40% mức phí trên	
4	Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì thu bằng 50% mức phí trên	
5	Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu thì thu bằng 70% mức phí tưới tiêu bằng trọng lực	
6	Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức thủy lợi phí được tăng thêm 20% so với mức phí quy định nêu trên.	
7	Trường hợp phải tách riêng mức tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức thu thủy lợi phí cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu bằng 30% mức thu quy định nêu trên	

2. Đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông thì mức thu thủy lợi phí bằng 40% mức thủy lợi phí đối với đất trồng lúa.

3. Mức thủy lợi phí đối với tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực như sau:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Thu theo các biện pháp công trình	
			Bơm điện	Hồ đập, kênh cống
1	Cấp nước dùng sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp	đồng/m ³	1.800	900
2	Cấp nước cho nhà máy nước sinh hoạt, chăn nuôi	đồng/m ³	1.320	900
3	Cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m ³	1.020	840
4	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m ³	840	600
		đồng/ m ² mặt thoáng/năm	250	
5	Nuôi trồng thủy sản tại công trình hồ chứa	% giá trị sản lượng	7 %	
	Nuôi cá bè	% giá trị sản lượng	7 %	
6	Vận tải qua âu thuyền, cống của hệ thống thủy lợi			
-	Thuyền, sà lan	đồng/tấn/lượt	7.200	
-	Các loại bè	đồng/ m ² /lượt	1.800	
7	Sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện	% giá trị sản lượng điện thương phẩm	12 %	
8	Sử dụng công trình thủy lợi để kinh doanh du lịch, nghỉ mát, an dưỡng, giải trí (kể cả kinh doanh sân gôn, casino, nhà hàng)	Tổng giá trị doanh thu	12%	

- Trường hợp lấy nước theo khối lượng thì mức tiền nước được tính từ vị trí nhận nước của tổ chức, cá nhân sử dụng nước.

- Trường hợp cấp nước để nuôi trồng thủy sản lợi dụng thủy triều được tính bằng 50% mức quy định đối với cấp nước để nuôi trồng thủy sản.

- Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, cây hoa dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m³) thì thu theo diện tích (ha), mức thu bằng 80% mức thủy lợi phí đối với đất trồng lúa cho một năm.

4. Trường hợp cấp nước tạo nguồn bằng công trình thủy lợi để phục vụ cho cấp nước sinh hoạt, chăn nuôi bằng biện pháp bơm điện là 528 đồng/m³ và bằng biện pháp hồ, đập, kênh cống là 360 đồng/m³.

Điều 5. Đối tượng miễn thủy lợi phí

1. Miễn thủy lợi phí đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp phục vụ nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm, diện tích đất trồng cây hàng năm có ít nhất một vụ lúa trong năm.

Diện tích đất trồng cây hàng năm có ít nhất một vụ lúa trong năm bao gồm đất có quy hoạch, kế hoạch trồng ít nhất một vụ lúa trong năm hoặc diện tích đất có quy hoạch, kế hoạch trồng cây hàng năm nhưng thực tế có trồng ít nhất một vụ lúa trong năm.

2. Miễn thủy lợi phí đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp được Nhà nước giao hoặc công nhận cho hộ nghèo. Việc xác định hộ nghèo được căn cứ vào chuẩn hộ nghèo ban hành theo Quyết định số 46/2012/QĐ-UBND về chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2013 – 2017 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

3. Miễn thủy lợi phí đối với diện tích đất nông nghiệp trong hạn mức giao đất nông nghiệp cho các đối tượng sau đây:

a) Hộ gia đình, cá nhân nông dân được Nhà nước giao hoặc công nhận đất để sản xuất nông nghiệp, bao gồm cả đất được thừa kế, cho tặng, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Hộ gia đình, cá nhân nông dân, bao gồm: những người có hộ khẩu thường trú tại địa phương; những người có nguồn sống chính bằng sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản được UBND xã, phường xác nhận là cư trú lâu dài tại địa phương nhưng chưa có hộ khẩu thường trú; những hộ gia đình, cá nhân trước đây hoạt động trong các ngành nghề phi nông nghiệp và có hộ khẩu thường trú tại địa phương nay không có việc làm; cán bộ, công chức, viên chức nhà nước, công nhân và bộ đội mất sức hoặc nghỉ việc do sắp xếp lại sản xuất, tinh giảm biên chế hưởng trợ cấp một lần hoặc hưởng trợ cấp một số năm về sống thường trú tại địa phương; con của cán bộ, công chức, viên chức, công nhân sống tại địa phương đến tuổi lao động nhưng chưa có việc làm.

b) Hộ gia đình, cá nhân là xã viên hợp tác xã sản xuất nông nghiệp đã nhận đất giao khoán ổn định của hợp tác xã, nông trường quốc doanh (hoặc các công ty nông nghiệp chuyển đổi từ nông trường quốc doanh) để sản xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật. Việc giao khoán đất của hợp tác xã và nông trường quốc doanh để sản xuất nông nghiệp thực hiện theo quy định tại Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ.

c) Hộ gia đình, cá nhân là nông trường viên đã nhận đất giao khoán ổn định của nông trường quốc doanh để sản xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật.

d) Hộ gia đình, cá nhân sản xuất nông nghiệp có quyền sử dụng đất nông nghiệp góp đất của mình để thành lập hợp tác xã sản xuất nông nghiệp theo quy định của Luật hợp tác xã.

4. Các trường hợp không thuộc diện miễn thủy lợi phí theo quy định nêu trên thì phải nộp thủy lợi phí theo quy định tại Điều 4 của Quy định này.

Điều 6. Phạm vi và mức miễn thủy lợi phí

1. Phạm vi thực hiện miễn thủy lợi phí được tính ở từ vị trí công đầu kênh của tổ hợp tác dùng nước đến công trình đầu mối của công trình thủy lợi.

2. Mức miễn thủy lợi phí đối với trường hợp sử dụng nước từ các công trình thủy lợi được tính theo mức quy định tại các khoản 1, 2 và các tiết 3, 4 biểu mức thu tiền nước tại khoản 3 theo quy định tại Điều 4 của quy định này.

Điều 7. Phí thủy nông nội đồng

1. Phí dịch vụ lấy nước tính từ sau cống đầu kênh đến mặt ruộng (kênh nội đồng), gọi tắt là phí thủy nông nội đồng do các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức sử dụng nước từ công trình thủy lợi phải nộp.

2. Phí thủy nông nội đồng do tổ chức hợp tác dùng nước thỏa thuận với tổ chức, cá nhân sử dụng nước và được UBND cấp xã thống nhất bằng văn bản nhưng không được quá 40.000 đồng/sào/vụ (800.000 đồng/ha/vụ).

Điều 8. Duy tu, sửa chữa và bảo dưỡng công trình thủy lợi

1. Quy định tỷ lệ duy tu, sửa chữa và bảo dưỡng các công trình thủy lợi như sau:

- Đối với các công trình do Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng, Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Quảng Nam (phục vụ tưới cho thành phố Đà Nẵng): Quy định tỷ lệ duy tu, sửa chữa và bảo dưỡng từ 15% giá trị hợp đồng đặt hàng.

- Đối với các công trình do HTX quản lý: Quy định tỷ lệ duy tu, sửa chữa và bảo dưỡng từ 12% giá trị hợp đồng đặt hàng.

Tuỳ theo đặc thù của từng hệ thống công trình thủy lợi, cơ quan đặt hàng (Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, UBND quận, huyện) có thể quy định tỷ lệ duy tu, sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi và kinh phí phục vụ công tác PCLB cho công trình thủy lợi trong hợp đồng đặt hàng cao hơn so với quy định tại khoản 1 nêu trên.

2. Kinh phí này chỉ được dùng cho mục đích trên, không được dùng vào mục đích khác, không được chuyển thành lãi của đơn vị. Nếu không dùng hết, đơn vị kết chuyển kinh phí sang năm sau để duy tu, sửa chữa, nâng cấp và phục vụ công tác PCLB công trình thủy lợi.

3. Nội dung và kinh phí thực hiện duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên phải được lập dự toán trong hợp đồng đặt hàng theo phụ lục đính kèm.

Chương II

DIỆN TÍCH ĐƯỢC MIỄN THUỶ LỢI PHÍ VÀ ĐẶT HÀNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THUỶ LỢI

Điều 9. Trình tự, thủ tục, hồ sơ, thẩm quyền quyết định diện tích đất được miễn thủy lợi phí

1. Trình tự xác nhận đối tượng và diện tích đất được miễn thủy lợi phí

a) Đơn vị quản lý thủy nông phối hợp với Ủy ban nhân dân xã, phường, căn cứ vào bản đồ giải thửa, hình thức cấp nước, tưới nước, tiêu nước, hợp đồng cấp nước, tưới nước, tiêu nước giữa đơn vị quản lý thủy nông với Hộ dùng nước (bao gồm: UBND xã, phường, thị trấn, hợp tác xã, tổ hợp tác dùng nước, giám đốc trạm trại thí nghiệm, giám đốc nông trường hoặc ký trực tiếp với các hộ gia đình, cá nhân) để lập bảng kê đối tượng và diện tích được miễn thủy lợi phí theo mẫu quy định tại phụ lục kèm theo Quy định này.

Trường hợp các Hộ dùng nước là UBND xã, phường, thị trấn, hợp tác xã, tổ hợp tác dùng nước, giám đốc trạm trại thí nghiệm, giám đốc nông trường thì phải có bảng danh sách các hộ gia đình dùng nước kèm theo để phục vụ cho việc theo dõi diện tích tưới, tiêu và nghiệm thu thanh lý hợp đồng, thanh quyết toán kinh phí miễn thủy lợi phí.

b) Ủy ban nhân dân các quận, huyện nơi đối tượng miễn thủy lợi phí cư trú kiểm tra, rà soát diện tích và xác nhận diện tích miễn thủy lợi phí trong bảng kê do đơn vị quản lý thủy nông lập.

c) Sau khi lập bảng kê, đơn vị quản lý thủy nông lập hồ sơ miễn thủy lợi phí gửi UBND quận, huyện và Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn (cơ quan đặt hàng) để tổng hợp, trình UBND thành phố phê duyệt.

d) Trên cơ sở diện tích thủy lợi phí nghiệm thu thực tế (kết thúc vụ hè thu), UBND các quận, huyện tổng hợp diện tích miễn thủy lợi trên địa bàn quận, huyện gửi về Sở Nông nghiệp và PTNT trước ngày 30/6 để thẩm định, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt diện tích miễn thủy lợi phí trên địa bàn thành phố. Thời hạn hoàn thành việc phê duyệt diện tích miễn thủy lợi phí phải được hoàn thành trước ngày 30/8 hàng năm để làm cơ sở thanh quyết toán kinh phí miễn thủy lợi phí, lập dự toán kinh phí và thực hiện ký hợp đồng đặt hàng năm sau.

Hàng năm, nếu có biến động về diện tích đất, mặt nước được miễn thủy lợi phí thì UBND thành phố ban hành quyết định điều chỉnh, bổ sung.

2. Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định diện tích miễn thủy lợi phí gồm:

a) Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các quận, huyện đề nghị phê duyệt diện tích miễn thủy lợi phí theo từng đơn vị quản lý thủy nông;

b) Bảng kê diện tích tưới nước, tiêu nước và cấp nước theo từng hộ dùng nước theo địa bàn có xác nhận của Ủy ban nhân dân quận, huyện.

c) Hợp đồng tưới nước, tiêu nước, cấp nước của các đơn vị quản lý thủy nông với các hộ dùng nước (tổ hợp tác, hợp tác xã...) để lập bảng kê.

Bảng kê diện tích tưới nước, tiêu nước, cấp nước kèm theo quyết định của UBND thành phố là căn cứ để đấu thầu, giao kế hoạch hoặc đặt hàng cho các đơn vị quản lý thủy nông; là căn cứ để các cơ quan nhà nước thực hiện giám sát việc phục vụ tưới nước, tiêu nước, cấp nước của các đơn vị quản lý thủy nông; là căn cứ để lập dự toán kinh phí cấp bù miễn thủy lợi phí của các đơn vị quản lý thủy nông.

Điều 10. Nguyên tắc ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng đặt hàng

Hợp đồng đặt hàng được ký kết trên nguyên tắc: bình đẳng, hợp tác, trung thực. Việc ký kết hợp đồng đặt hàng phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật về hợp đồng.

Bên cơ quan đặt hàng (gọi tắt là Bên A) được ký hợp đồng đặt hàng với một hay nhiều đơn vị nhận đặt hàng (gọi tắt là Bên B). Trường hợp ký hợp đồng với nhiều bên B thì nội dung của các hợp đồng này phải bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ trong quá trình thực hiện nhiệm vụ quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, đáp ứng đầy đủ yêu cầu về số lượng, chất lượng sản phẩm, đơn giá, thời gian theo quy định.

Bên đặt hàng và bên nhận đặt hàng trong phạm vi quyền và nghĩa vụ của mình có trách nhiệm lập kế hoạch và biện pháp tổ chức thực hiện hợp đồng theo các thỏa thuận đã ký trong hợp đồng. Nội dung quản lý thực hiện hợp đồng của các bên bao gồm: quản lý về khối lượng, chất lượng, tiến độ của công việc; quản lý giá hợp đồng;

quản lý về an toàn công trình, an toàn lao động, vệ sinh môi trường và phòng chống cháy nổ; quản lý thay đổi và điều chỉnh hợp đồng và các nội dung khác (nếu có) theo qui định nhằm đạt được mục đích của hợp đồng đã ký kết.

Điều 11. Đơn giá và sản phẩm đặt hàng

Đơn giá đặt hàng được xác định theo mức thu thủy lợi phí, tiền nước được nêu tại Điều 4 của Quy định này, kể cả đối với diện tích tưới trên địa bàn thành phố Đà Nẵng do các đơn vị quản lý thủy nông của tỉnh Quảng Nam cung cấp dịch vụ tưới.

Sản phẩm đặt hàng là diện tích (ha, m²) hoặc mét khối (m³) được tưới nước, tiêu và cấp nước.

Điều 12. Hợp đồng đặt hàng

1. Trên cơ sở diện tích, đơn giá đặt hàng được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt và dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao, việc thực hiện ký hợp đồng đặt hàng với các đơn vị quản lý thủy nông như sau:

a. Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn thực hiện ký hợp đồng đặt hàng đối với đơn vị quản lý thủy nông do Sở Nông nghiệp và PTNT quản lý gồm: Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Thủy lợi Đà Nẵng và Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Quảng Nam phục vụ tưới cho thành phố Đà Nẵng.

b. UBND các quận, huyện thực hiện ký hợp đồng đặt hàng với đơn vị quản lý thủy nông do cấp quận, huyện quản lý, kể cả đơn vị quản lý công trình ngoài ngân sách.

2. Mẫu hợp đồng đặt hàng được thực hiện theo Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này. Việc ký hợp đồng đặt hàng phải hoàn thành trước ngày 31/12 của năm trước năm kế hoạch.

3. Kết thúc năm tài chính, cơ quan đặt hàng và đơn vị nhận đặt hàng phải lập biên bản thanh lý hợp đồng đặt hàng. Biên bản thanh lý hợp đồng đặt hàng được thực hiện theo phụ lục đính kèm và là căn cứ để cơ quan đặt hàng thanh, quyết toán kinh phí cho đơn vị nhận đặt hàng và để cơ quan đặt hàng quyết toán kinh phí được ngân sách nhà nước cấp bù thủy lợi phí được miễn.

Điều 13. Điều chỉnh giá trị hợp đồng đặt hàng

Giá trị hợp đồng chỉ được điều chỉnh trong các trường hợp Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng hoặc nhà nước thay đổi cơ chế, chính sách về thủy lợi phí có ảnh hưởng đến giá trị hợp đồng đặt hàng.

Chương III

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG KINH PHÍ THỰC HIỆN MIỄN THUỶ LỢI PHÍ

Điều 14. Lập, bổ sung dự toán, tạm ứng, thanh toán kinh phí thực hiện miễn thủy lợi phí

1. Về lập dự toán

Hàng năm, vào thời điểm lập dự toán ngân sách cho năm sau, trên cơ sở diện tích tưới được miễn thủy lợi phí và đơn giá dịch vụ tưới nước, cấp nước được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt, các đơn vị quản lý thủy nông lập kế hoạch tưới nước, tiêu nước, cấp nước theo từng biện pháp tưới, tiêu, dự toán kinh phí cấp bù do miễn

thuỷ lợi phí, kinh phí hỗ trợ khác báo cáo cơ quan có thẩm quyền giao kế hoạch. Cụ thể như sau:

a) Đối với đơn vị quản lý thủy nông do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý, đơn vị lập dự toán gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định.

b) Đối với đơn vị quản lý thủy nông do quận, huyện quản lý, kể cả đơn vị quản lý công trình ngoài ngân sách gửi hồ sơ dự toán cho Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (hoặc phòng Kinh tế các quận) và Phòng Tài chính huyện, quận tổng hợp báo cáo UBND quận, huyện và gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp chung.

c) Một số lưu ý khi lập dự toán

- Phương pháp lập dự toán hỗ trợ kinh phí do miễn thủy lợi phí theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật Ngân sách nhà nước.

- Khi lập dự toán phải căn cứ vào diện tích (hoặc m³ nước) theo từng biện pháp tưới tiêu phù hợp với quy định miễn thủy lợi phí do UBND thành phố quy định.

- Dự toán kinh phí cấp bù thủy lợi phí là một bộ phận trong kế hoạch tài chính của đơn vị quản lý thủy nông. Tùy thuộc vào mô hình tổ chức quản lý thủy nông, kế hoạch tài chính được lập theo quy định hiện hành của Nhà nước.

d) Kinh phí thực hiện miễn thủy lợi phí được bố trí trong dự toán chi sự nghiệp nông nghiệp và phát triển nông thôn hằng năm.

2. Tổng hợp dự toán

a) Đối với các đơn vị thủy nông do quận, huyện quản lý: Phòng Kế hoạch Tài chính quận, huyện chủ trì tổng hợp dự toán bù do miễn thủy lợi phí để báo cáo UBND cấp quận, huyện. Ủy ban nhân dân cấp quận, huyện kiểm tra, rà soát và gửi Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp trong dự toán ngân sách của thành phố.

b) Đối với Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng và Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Quảng Nam (phục vụ tưới cho Đà Nẵng): Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm tổng hợp dự toán kinh phí cấp bù miễn thủy lợi phí gửi Sở Tài chính tổng hợp trong dự toán ngân sách thành phố.

c) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm tổng hợp, thẩm tra dự toán kinh phí cấp bù do miễn thủy lợi phí của các đơn vị quản lý thủy nông và UBND các quận, huyện theo quy định.

Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp dự toán bù miễn thủy lợi phí trên địa bàn thành phố để báo cáo UBND thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố quyết định.

3. Giao dự toán

a) Căn cứ vào dự toán ngân sách được Hội đồng nhân dân thành phố phê duyệt, Sở Tài chính thực hiện cấp phát kinh phí và thông báo bổ sung có mục tiêu cho các quận, huyện để thanh toán kinh phí đặt hàng cho các đơn vị quản lý thủy nông theo quy định.

b) Việc giao dự toán phải hoàn thành trước ngày 31/12 năm trước năm kế hoạch.

4. Cấp phát, thanh toán kinh phí thủy lợi phí được miễn đối với các đơn vị quản lý thủy nông thuộc diện đặt hàng

Căn cứ dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hợp đồng đặt hàng ký giữa cơ quan đặt hàng và đơn vị nhận đặt hàng, trên cơ sở đề nghị của cơ quan đặt hàng, cơ quan tài chính thanh toán kinh phí đặt hàng theo hình thức lệnh chi tiền. Cụ thể: Ngay sau khi hợp đồng đặt hàng được ký, cơ quan đặt hàng tạm ứng 50% kinh phí theo hợp đồng cho đơn vị nhận đặt hàng. Sau khi có báo cáo tình hình thực hiện hợp đồng đạt 60% giá trị hợp đồng, cơ quan đặt hàng cấp tạm ứng tiếp 40% giá trị hợp đồng, 10% kinh phí còn lại được thanh toán sau khi hợp đồng được nghiệm thu, thanh lý.

Đối với các tổ hợp tác dùng nước được phân cấp quản lý một phần công trình trong hệ thống lưu vực công trình thủy lợi do công ty quản lý, khai thác công trình thủy lợi quản lý, Công ty thực hiện tạm ứng và thanh toán kinh phí cho các tổ hợp tác dùng nước theo hợp đồng ký giữa 02 bên. Mức tạm ứng thanh toán theo tỷ lệ mà công ty được ngân sách nhà nước tạm ứng và thanh toán.

5. Đối với trường hợp hạn hán, thiên tai

Trường hợp thiên tai, hạn hán, bão lụt xảy ra bất thường, đơn vị quản lý thủy nông có thể đề nghị cơ quan đặt hàng cấp phát tạm ứng kinh phí để khắc phục hậu quả thiên tai trong phạm vi dự toán được giao, đồng thời tổng hợp các khoản thiệt hại báo cáo cơ quan đặt hàng xem xét trình cơ quan có thẩm quyền quyết định.

Đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi do cấp nào quản lý thì sử dụng ngân sách cấp đó để giải quyết. Trong trường hợp ngân sách cấp quận, huyện khó khăn, Ủy ban nhân dân các quận, huyện đề xuất gửi Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn và Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

Điều 15. Hồ sơ, thủ tục thanh quyết toán

1. Việc quyết toán kinh phí cấp bù thủy lợi phí được miễn thực hiện theo các quy định hiện hành. Các đơn vị quản lý thủy nông phải có đầy đủ các chứng từ để làm căn cứ thanh, quyết toán kinh phí cấp bù thủy lợi phí được miễn. Hồ sơ thanh, quyết toán gồm:

- Hồ sơ hợp đồng đặt hàng tưới nước, tiêu nước, cấp nước;
- Hợp đồng tưới nước, cấp nước của đơn vị quản lý thủy nông với các đơn vị dùng nước (tổ hợp tác, hợp tác xã,...), hộ dùng nước;
- Bảng kê đối tượng và diện tích tưới nước, cấp nước được miễn thủy lợi phí;
- Biên bản nghiệm thu diện tích từng đợt tưới;
- Biên bản nghiệm thu cuối vụ tưới nước, tiêu nước, cấp nước;
- Biên bản thanh lý hợp đồng tưới nước, tiêu nước và cấp nước;
- Các tài liệu khác có liên quan.

2. Thủ tục thanh, quyết toán

a) Trình tự và thủ tục thanh, quyết toán kinh phí thực hiện theo Luật Ngân sách Nhà nước, Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/3/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn liên quan.

b) Hằng năm, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức kiểm tra báo cáo tài chính và trình UBND thành phố phê duyệt quyết toán kinh phí cấp bù miễn thủy lợi phí. Các đơn vị quản lý thủy nông phải chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của số liệu báo cáo.

3. Xử lý thừa, thiếu kinh phí cấp bù miễn thủy lợi phí

Đối với kinh phí cấp thừa: Căn cứ vào quyết toán kinh phí được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nếu kinh phí năm trước chưa sử dụng hết cơ quan nhận thừa, nhận đặt hàng phải nộp hoàn trả ngân sách nhà nước.

Nếu kinh phí cấp năm trước chưa đủ để thanh toán cho các đơn vị nhận thừa, nhận đặt hàng thì số thiếu được lấy từ dự toán kinh phí của năm nay để thanh toán.

Điều 16. Kiểm tra, giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động

Giám đốc Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn và Chủ tịch uỷ ban nhân dân các quận, huyện tổ chức thực hiện và chỉ đạo các đơn vị trực thuộc chấp hành quy chế tự kiểm tra tài chính, kế toán tại các cơ quan, đơn vị về sử dụng kinh phí thực hiện miễn thủy lợi phí và tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh theo Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg ngày 06/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư số 115/2007/TT-BTC ngày 25/9/2007 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn khác có liên quan.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Chỉ đạo, tổ chức, hướng dẫn sắp xếp lại hoạt động của các đơn vị quản lý thủy nông trên địa bàn thành phố Đà Nẵng nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, đáp ứng yêu cầu đặt hàng tưới nước, cấp nước cho sản xuất nông nghiệp.

2. Thực hiện ký hợp đồng đặt hàng, kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện hợp đồng đặt hàng, tổ chức nghiệm thu, xác định giá trị kinh phí miễn thủy lợi phí để đề nghị Sở Tài chính làm cơ sở cấp phát, thanh toán kinh phí theo quy định đối với các đơn vị quản lý thủy nông do cấp thành phố quản lý.

3. Chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân các quận, huyện đề tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt diện tích đất, mặt nước được miễn thủy lợi phí.

4. Tham mưu, đề xuất thực hiện công tác sửa chữa các công trình thủy lợi do hậu quả lũ, lụt gây ra và phương án chống hạn trong phạm vi chức năng quản lý của đơn vị, kê cả kinh phí thực hiện chống hạn, khắc phục hậu quả lụt bão gửi Sở Tài chính thẩm tra trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định nhằm đảm bảo nguồn nước tưới cho sản xuất nông nghiệp.

5. Thẩm định dự toán của các đơn vị quản lý thủy nông thuộc thành phố quản lý và tổng hợp dự toán kinh phí thực hiện miễn thủy lợi phí gửi Sở Tài chính trình UBND thành phố phân bổ, bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm; thực hiện tổng hợp quyết toán vào kinh phí sự nghiệp ngành theo quy định.

6. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất cho UBND thành phố và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định.

Điều 18. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố cân đối bố trí kinh phí thực hiện miễn thủy lợi phí trong dự toán ngân sách thành phố hằng năm theo quy định.

2. Chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm tra quyết toán kinh phí miễn thủy lợi phí trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

3. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất cho UBND thành phố và Bộ Tài chính theo quy định.

Điều 19. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các quận, huyện

1. Thực hiện ký hợp đồng đặt hàng và thanh quyết toán kinh phí thực hiện miễn thủy lợi phí đối với các đơn vị quản lý thủy nông do cấp quận, huyện quản lý.

2. Tổng hợp diện tích đất, mặt nước được miễn thủy lợi phí và dự toán ngân sách miễn thủy lợi phí thuộc ngân sách cấp quận, huyện để gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

3. Chỉ đạo việc thực hiện duy tu, sửa chữa thường xuyên và công tác PCLB đối với các công trình thủy lợi thuộc cấp quận, huyện quản lý.

4. Thực hiện công tác giám sát việc phục vụ tưới nước, cấp nước của các đơn vị quản lý thủy nông trên địa bàn.

5. Thẩm định dự toán của các đơn vị quản lý thủy nông thuộc quận, huyện quản lý, thẩm tra và tổng hợp quyết toán kinh phí chung vào ngân sách quận, huyện theo quy định.

6. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất cho UBND thành phố theo quy định.

Điều 20. Trách nhiệm của UBND các xã, phường

1. Phối hợp với các đơn vị quản lý thủy nông lập bảng kê đối tượng và diện tích đất được tưới nước, cấp nước được miễn thủy lợi phí trên địa bàn xã, phường.

2. Hướng dẫn cộng đồng dân cư tổ chức tổ, đội thủy nông thực hiện công tác thủy nông nội đồng nhằm sử dụng nguồn nước tiết kiệm, chống lãng phí.

Điều 21. Trách nhiệm của các đơn vị quản lý thủy nông

1. Hàng năm, các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi thực hiện lập dự toán, xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh báo cáo các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt như sau:

- Đối với Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Tài chính.

- Đối với các hợp tác xã thực hiện dịch vụ tưới báo cáo UBND các quận, huyện.

2. Tổ chức quản lý và khai thác các công trình thủy lợi có hiệu quả, thực hiện tốt công tác PCLB và thường xuyên duy tu, bảo dưỡng công trình đầu mối, hệ thống kênh tưới để nâng cao năng lực tưới nước, cấp nước của các công trình.

3. Chịu trách nhiệm về tính chính xác của các hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền quyết định diện tích miễn thủy lợi phí. Thực hiện công khai tài chính theo quy định của nhà nước.

4. Phối hợp với các địa phương lập bảng kê đối tượng và diện tích đất tưới nước, cấp nước được miễn thủy lợi phí, thực hiện cung cấp, điều phối nguồn nước tưới cho từng cánh đồng bảo đảm tưới đúng thời vụ, đáp ứng yêu cầu sản xuất nông nghiệp.

5. Thực hiện ký hợp đồng và hạch toán kinh tế theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật về sản phẩm nước tưới do mình cung cấp.

6. Trường hợp nắng hạn kéo dài dẫn đến các công trình thuỷ lợi đầu mối do đơn vị quản lý thuỷ nông không còn nguồn nước để cung cấp nước tưới, các đơn vị quản lý thuỷ nông có trách nhiệm đề xuất với UBND các quận, huyện và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để thực hiện các biện pháp chống hạn.

Điều 22.

Trong quá trình triển khai thực hiện Quy định này, nếu có vướng mắc, phát sinh, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp ./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Duy Khương

PHỤ LỤC 1
(Ban hành kèm theo Quyết định số 20 /2013/QĐ-UBND
ngày 09 tháng 7 năm 2013 của UBND thành phố Đà Nẵng)

**BẢNG KÊ DIỆN TÍCH TƯỚI NƯỚC, CẤP NƯỚC
 ĐƯỢC MIỄN THỦY LỢI PHÍ VỤ**

TT	Hộ dùng nước	Diện tích tưới, tiêu, cấp nước					DT đất tấm, trại, thí nghiệm	DT đất nông trường	DT miễn thuỷ TLP (ha)	DT phải nộp TPL (ha)
		Tổng số (ha)	DT lúa	DT màu, cây CN, ăn quả	DT NTTS	DT đất				
1										
	Tổng cộng									

*(Kèm theo bảng kê chi tiết diện tích tưới nước, cấp nước được miễn
 thuỷ lợi phí đến hộ dùng nước)*

Người lập biểu

Thủ trưởng đơn vị
(ký tên, đóng dấu)

XÁC NHẬN

UBND xã (phường)

UBND quận (huyện)

Đơn vị quản lý thuỷ nông:

**BẢNG KÊ DIỆN TÍCH TƯỚI NƯỚC, CẤP NƯỚC
ĐƯỢC MIỄN THỦY LỢI PHÍ VỤ.....
(Chi tiết đến hộ dùng nước)**

TT	Hộ dùng nước	Diện tích tưới, tiêu, cấp nước						DT miễn thủy TLP (ha)	DT phải nộp TPL (ha)	Ký xác nhận của hộ dùng nước
		Tổng số (ha)	DT lúa	DT màu, cây CN, ăn quả	DT NTTS	DT đất trạm, trại, thí nghiệm	DT đất nông trường			
1										
	Tổng cộng									

(Kèm theo bảng kê chi tiết diện tích tưới nước, cấp nước được miễn thủy lợi phí đến hộ dùng nước)

Người lập biểu

Thủ trưởng đơn vị
(ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 2

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 20 /2013/QĐ-UBND
ngày 09 tháng 7 năm 2013 của UBND thành phố Đà Nẵng)*

Số: /HĐ- ĐH **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG ĐẶT HÀNG

Cung ứng và sử dụng dịch vụ cấp nước, tưới nước và tiêu nước

Năm:

Căn cứ Bộ Luật Dân sự năm 2005 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14/6/2005, có hiệu lực từ ngày 01/01/2006;

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi số 32/2001/PL-UBTVQH10 ngày 04/4/2001 và các văn bản hướng dẫn hiện hành;

Căn cứ Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư 11/2009/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn đặt hàng, giao kế hoạch đối với các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi và quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 31/2005/NĐ-CP ngày 11/3/2005 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm công ích; Quy chế đấu thầu, đặt hàng, giao kế hoạch và cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích ban hành kèm theo Quyết định số 256/2006/QĐ-TTg ngày 9/11/2006 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư 65/2009/TT-BNNPTNT ngày 12/10/2009 về Hướng dẫn tổ chức hoạt động và phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi và Thông tư số 56/2010/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định một số nội dung trong hoạt động của các tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số /2013/QĐ-UBND ngày tháng năm 2013 của UBND thành phố Đà Nẵng ban hành Quy định về quản lý, sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách Nhà nước để thực hiện miễn thủy lợi phí trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ nhu cầu nước tưới cho sản xuất lúa, rau, màu và cây công nghiệp ngắn ngày của hộ nông dân trên địa bàn xã (phường),

Hôm nay, ngày tháng năm....., tạiđại diện các bên ký kết hợp đồng đặt hàng cung cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp, gồm có:

1. ĐẠI DIỆN BÊN A (Cơ quan đặt hàng):.....

- Ông (bà):.....Chức vụ
- Điện thoại: Fax :
- Điện thoại:
- Tài khoản: Tại kho bạc Nhà nước.....

2. ĐẠI DIỆN BÊN B (Cơ quan nhận đặt hàng):.....

- Ông, (Bà) :..... Chức vụ :
- Địa chỉ:
- Điện thoại:.....Fax.....
- Tài khoản: Tại Ngân hàng
- Mã số thuế:

Hai bên đã thỏa thuận và thống nhất ký hợp đồng đặt hàng cung cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp theo các điều khoản sau đây:

Điều 1: Bên B đồng ý cung cấp nước tưới cho bên A để sản xuất nông nghiệp theo số lượng (diện tích), hình thức tưới, chất lượng, đơn giá và địa điểm giao nhận nước như sau:

1. Số lượng và hình thức tưới :

TT	hình thức tưới	Tổng DT tưới cả năm	Cây lúa	Chia ra		Cây màu	Chia ra		DT NTTS
				Đ.Xuân	Hè Thu		Đ.Xuân	Hè Thu	
A	B	1=2+5+8	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8
	Tổng số								
	1. Trạm bơm								
	- Tưới thẳng (tưới chủ động 100%)								
	- Tưới chủ động một phần								
	- Tưới tạo nguồn								
	2. Hồ đập								
	- Tưới thẳng								
	- Tưới chủ động một phần								
	- Tưới tạo nguồn								

2.Chất lượng dịch vụ cung cấp nước tưới :

- Thời gian tưới : Về thời gian tưới phải đáp ứng yêu cầu của hộ dùng nước và phù hợp với khung lịch thời vụ sản xuất của Sở Nông nghiệp & PTNT , được ghi cụ thể trong văn bản yêu cầu tưới của hộ dùng nước.

- Về lượng nước: Phải cung cấp đủ lượng nước cần thiết theo qui trình sản xuất lúa, rau, màu và cây công nghiệp và nuôi trồng thủy sản của ngành nông nghiệp trong suốt vụ sản xuất.

3. Địa điểm giao nhận nước:

Bên B cung cấp đầy đủ nước tưới cho bên A tại vị trí cống cấp nước đầu kênh tưới nội đồng của hộ dùng nước, bảo đảm đủ lưu lượng nước để dẫn vào kênh tưới nội đồng.

4. Đơn giá :

Thực hiện theo quy định hiện hành của UBND thành phố Đà Nẵng về việc phê duyệt đơn giá dịch vụ tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 2: Giá trị hợp đồng :

Bằng chữ.....

Trong đó: Tỷ lệ duy tu, sửa chữa công trình thủy lợi: % , tương ứng giá trị: đồng.

(Có dự toán đính kèm)

Điều 3. Phương thức nghiệm thu và thanh toán

1. Phương thức nghiệm thu

- Ngay sau khi kết thúc vụ tưới (thời điểm bên B ngừng cung cấp nước), bên B chủ động trao đổi với bên A để thống nhất lập kế hoạch tổ chức nghiệm thu .

- Trên cơ sở hồ sơ nghiệm thu cơ sở (giữa đơn vị quản lý thủy nông với đại diện hộ dùng nước), Bên A thực hiện nghiệm thu kết quả tưới thực tế tại đồng ruộng theo từng thôn, tổ dân phố hoặc đội sản xuất, có sự tham gia của đại diện nông dân sử dụng nước tưới.

2. Phương thức thanh toán

- Tạm ứng và thanh toán hợp đồng: Căn cứ vào hợp đồng đặt hàng được ký, đơn vị đặt hàng tạm ứng 50% kinh phí theo hợp đồng cho đơn vị nhận đặt hàng. Khi kết thúc vụ tưới, tiêu, cấp nước,... (vào giữa năm), bên B lập báo cáo kết quả thực hiện hợp đồng, xác định khối lượng, chất lượng công việc đã thực hiện và giá trị khối lượng các công việc hoàn thành. Nếu khối lượng sản phẩm (hoặc công việc) hoàn thành tương ứng với 60 % giá trị đã tạm ứng trở lên, thì cơ quan đặt hàng cấp tạm ứng tiếp 40% giá trị hợp đồng, 10% kinh phí còn lại được thanh toán sau khi hợp đồng được thanh lý.

- Hình thức thanh toán: Bằng chuyển khoản.

Điều 4: Trách nhiệm và nghĩa vụ của các bên

1. Trách nhiệm và nghĩa vụ của Bên B:

1.1. Đảm bảo cung cấp nước tưới đầy đủ, kịp thời cho bên A để sản xuất theo đúng lịch thời vụ và đúng qui trình kỹ thuật sản xuất của ngành nông nghiệp.

1.2. Bên B chịu trách nhiệm lập kế hoạch phân phối nước hợp lý cho từng khu tưới và chủ động bàn bạc với bên A để thống nhất lịch tưới.

1.3. Trong điều kiện bình thường, công trình không xảy ra sự cố nhưng do bên B thiếu tinh thần trách nhiệm dẫn đến không bảo đảm nước tưới làm ảnh hưởng đến năng suất cây trồng thì bên B phải bồi thường thiệt hại cho nông dân.

1.4. Thực hiện các nghĩa vụ khác được quy định cụ thể trong hợp đồng tưới nước, cấp nước giữa bên B với đại diện hộ dùng nước. .

2. Trách nhiệm và nghĩa vụ của Bên A:

2.1. Cung cấp cho Bên B tiến độ làm đất, gieo sạ, lịch tưới từng khu vực, để Bên B có kế hoạch phân phối nước kịp thời, hợp lý, tránh lãng phí nước.

2.2. Sử dụng nước hợp lý, tiết kiệm và bảo vệ môi trường nước, bảo vệ công trình thủy lợi trong phạm vi quản lý của mình. Thực hiện công tác tuyên truyền, giáo dục và áp dụng các biện pháp nghiêm cấm vứt rác thải và vật thải rắn khác vào lòng kênh.

Điều 5: Điều khoản chung

Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng và các văn bản liên quan được nêu trong hợp đồng này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hai bên sẽ cùng nhau bàn bạc giải quyết.

-Hợp đồng được lập thành 08 bản, có giá trị như nhau. Bên A giữ 06 bản, Bên B giữ 02 bản.

-Hiệu lực của hợp đồng : hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký ./.

ĐẠI DIỆN BÊN B

ĐẠI DIỆN BÊN A

**BẢNG KHÁI TOÁN CHI PHÍ DUY TU, SỬA CHỮA THƯỜNG XUYÊN
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH NĂM**

(Kèm theo Hợp đồng số /HDDH ngày tháng năm 2013)

TT	Nội dung sửa chữa thường xuyên	Đơn vị tính	Thành tiền
I	Sửa chữa thường xuyên công trình , kênh mương		
1			
2			
....		
II	Sửa chữa thường xuyên máy móc thiết bị		
1			
....		
III	Sửa chữa thường xuyên nhà xưởng		
1			
....		
	Cộng		

Ghi chú:

- Khi lập khái toán, vận dụng đơn giá tổng hợp (đã thanh toán) của những năm trước để ước tính
- Khái toán bao gồm cả chi phí dự phòng

Ngày tháng năm
Đại diện hợp pháp của đơn vị
(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC 3

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 20 /2013/QĐ-UBND
ngày 09 tháng 7 năm 2013 của UBND thành phố Đà Nẵng)*

Số:/BB- TLHĐ **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN THANH LÝ HỢP ĐỒNG ĐẶT HÀNG **Cung ứng và sử dụng dịch vụ cấp nước, tưới nước và tiêu nước**

Năm:

Căn cứ Bộ Luật Dân sự năm 2005 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14/6/2005, có hiệu lực từ ngày 01/01/2006.

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi ngày 04 tháng 4 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi số 32/2001/PL-UBTVQH10 ngày 04/4/2001 và các văn bản hướng dẫn hiện hành;

Căn cứ Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi;

Căn cứ Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi;

Căn cứ Nghị định số 31/2005/NĐ-CP ngày 11/3/2005 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm công ích; Quy chế đấu thầu, đặt hàng, giao kế hoạch và cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích ban hành kèm theo Quyết định số 256/2006/QĐ-TTg ngày 9/11/2006 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư 11/2009/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn đặt hàng, giao kế hoạch đối với các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thuỷ lợi và quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thuỷ lợi;

Căn cứ Thông tư 65/2009/TT-BNNPTNT ngày 12/10/2009 về Hướng dẫn tổ chức hoạt động và phân cấp quản lý, khai thác công trình thuỷ lợi và Thông tư số 56/2010/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định một số nội dung trong hoạt động của các tổ chức quản lý, khai thác công trình thuỷ lợi;

Căn cứ Quyết định số /2013/QĐ-UBND ngày tháng năm 2013 của UBND thành phố Đà Nẵng ban hành Quy định về quản lý, sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách Nhà nước để thực hiện miễn thuỷ lợi phí trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

- Căn cứ Hợp đồng Kinh tế số /HĐ-ĐH ngày giữa ...

- Căn cứ vào báo cáo kết quả sản xuất và cung ứng sản phẩm đặt hàng

Hôm nay, ngày tháng năm....., tại đại diện các bên thực hiện thanh lý hợp đồng đặt hàng cung cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp, gồm có :

1. ĐẠI DIỆN BÊN A (Cơ quan đặt hàng):.....

- Ông (bà):..... Chức vụ
- Điện thoại: Fax :
- Điện thoại:
- Tài khoản: Tại kho bạc Nhà nước.....

2. ĐẠI DIỆN BÊN B (Cơ quan nhận đặt hàng):.....

- Ông, (Bà) :..... Chức vụ :
- Địa chỉ:
- Điện thoại:..... Fax.....
- Tài khoản: Tại Ngân hàng
- Mã số thuế:

3. ĐẠI DIỆN CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN:

-
-
-

Sau khi kiểm tra,, Hội đồng nghiệm thu thông nhất thanh lý hợp đồng đặt hàng cung cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp như sau:

1. Số lượng và hình thức tưới thực tế hoàn thành :

TT	hình thức tưới	Tổng DT tưới cả năm	Cây lúa	Chia ra		Cây màu	Chia ra		DT NTTS
				Đ.Xuân	Hè Thu		Đ.Xuân	Hè Thu	
A	B	1=2+5+8	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8
	Tổng số								
	1. Trạm bơm								
	- Tưới thẳng (tưới chủ động 100%)								
	- Tưới chủ động một phần								
	- Tưới tạo nguồn								
	2. Hồ đập								
	- Tưới thẳng								
	- Tưới chủ động một phần								
	- Tưới tạo nguồn								

2.Chất lượng dịch vụ cung cấp nước tưới :

.....

.....

.....
.....
3. Thanh toán:

- Giá trị thủy lợi phí theo hợp đồng tưới:
- Giá trị thủy lợi phí thực tế nghiệm thu thanh toán:
- Bên A đã tạm ứng cho bên B:.....
- Số tiền còn lại đề nghị thanh toán:.....

(Kèm theo bảng chiết tính chi tiết)

4. Kết luận của Hội đồng nghiệm thu:

.....
.....
.....

HỘI ĐỒNG NGHIỆM THU

ĐẠI DIÊN BÊN B

ĐẠI DIÊN BÊN A

ĐẠI DIỆN CÁC BÊN LIÊN QUAN

BẢNG XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG HOÀN THÀNH
(Kèm theo biên bản nghiệm thu số ngày tháng năm)

Số TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng		Giá trị (đồng)		Ghi chú
			Theo HD	Đã thực hiện	Theo HD	Đã thực hiện	
1	Tưới vụ Đông xuân						
a							
b							
						
2	Sửa chữa thường xuyên công trình, máy móc thiết bị, nhà xưởng						
a	Công trình.....						
b	Công trình.....						
	Tổng cộng						

Bảng chữ:

ĐƠN VỊ NHẬN ĐẶT HÀNG
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ
và đóng dấu pháp nhân)

CƠ QUAN ĐẶT HÀNG
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ
và đóng dấu pháp nhân)

Ghi chú: Có kèm theo phụ biểu thuyết minh rõ diện tích nghiệm thu ở từng hộ dùng nước và phụ biểu thuyết minh giá trị sửa chữa từng công trình (hạng mục công trình)

Tên cơ quan đặt hàng
Tên cơ quan nhận đặt hàng

BẢNG XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ HOÀN THÀNH THEO HỢP ĐỒNG ĐẶT HÀNG

Thực hiện nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi phục vụ tưới nước và tiêu nước, cấp nước,..... năm
(Kèm theo biên bản nghiệm thu số ngày tháng năm)

Số TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Giá trị		Tăng (giảm)	Ghi chú
			Theo HD	Đã thực hiện		
I	Nhiệm vụ tưới, tiêu, cấp nước, (nhiệm vụ khác nếu có)					
1	Diện tích cấp nước					
2	Diện tích tưới nước					
3	Diện tích tiêu nước					
4	Diện tích tưới tiêu kết hợp					
...	Nhiệm vụ khác.....					
II	Nhiệm vụ tu sửa công trình, máy móc thiết bị					
1	Công trình, kênh mương...					
2	Máy móc thiết bị					
3	Nhà, xưởng, vật kiến trúc					
					
	Tổng cộng					

Bằng chữ:

ĐƠN VỊ NHẬN ĐẶT HÀNG
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ
và đóng dấu pháp nhân)

CƠ QUAN ĐẶT HÀNG
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ
và đóng dấu pháp nhân)

Tên cơ quan đặt hàng
Tên cơ quan nhận đặt hàng

**BẢNG XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG PHÁT SINH
NGOÀI HỢP ĐỒNG ĐẶT HÀNG**

(Kèm theo biên bản nghiệm thu số ngày tháng năm)

Số TT	Hạng mục công việc	Khối lượng phát sinh		Giá trị (đồng)	
		Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
1					
2					
3					
4					
	Tổng cộng				

Bằng chữ:

ĐƠN VỊ NHẬN ĐẶT HÀNG
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ
và đóng dấu pháp nhân)

CƠ QUAN ĐẶT HÀNG
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ
và đóng dấu pháp nhân)